

Số: 09/2025/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 15/TTr-SXD ngày 20 tháng 01 năm 2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất quy định tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường mồ mả, cụ thể như sau:

a) Mồ mả đất: 4.200.000 đồng/mồ mả.

b) Mồ mả xây $\leq 4m^2$: 17.290.000 đồng/mồ mả.

c) Mồ mả xây $> 4m^2$: 34.500.000 đồng/mồ mả.

d) Đá hoa cương ốp tường mồ mả: 2.300.000 đồng/m².

đ) Đơn giá trên bao gồm các chi phí: Chi phí đào, bốc, di dời, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp để di dời mồ mả đến vị trí mới trong nghĩa trang theo quy hoạch.

e) Đơn giá mả xây không bao gồm tường rào xây xung quanh.

g) Đối với mồ mả mới chôn cất dưới 36 tháng (theo giấy chứng tử của chính quyền địa phương), đơn giá bồi thường được tính thêm 5.000.000 đồng/mộ.

h) Đối với mồ mả có nhiều bộ hài cốt: Ngoài việc bồi thường theo đơn giá đối với 01 mồ mả theo quy định; mỗi một bộ hài cốt phát sinh sẽ được tính bồi thường theo đơn giá bồi thường mồ mả đất.

3. Đối với địa bàn huyện Phú Quý, đơn giá bồi thường về nhà cửa, nhà ở, công trình xây dựng được điều chỉnh với hệ số $K = 1,31$ lần so với đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng tương ứng tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Đối với nhà mái lợp tôn được điều chỉnh với hệ số $K = 0,96$ so với nhà có kết cấu mái bê tông cốt thép có cùng quy mô tương ứng tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

5. Đối với nhà mái lợp ngói được áp dụng đơn giá nhà có kết cấu mái bê tông cốt thép có cùng quy mô tương ứng tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

6. Đối với loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng, mồ mả chưa có trong danh mục tại phụ lục ban hành kèm theo quyết định này thì trên cơ sở mục tiêu, tính chất, công năng sử dụng và giá trị của loại công trình xây dựng tại kết quả kiểm kê; Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện đối chiếu sự phù hợp để áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng tương đương có trong bảng phụ lục đơn giá bồi thường thiệt hại quy định tại Quyết định này để tính bồi thường.

Trường hợp không có loại công trình xây dựng tương đương thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là cấp huyện) chỉ đạo Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện hoặc đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khảo sát thực tế để xây dựng đề xuất cụ thể đơn giá bồi thường, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành đơn giá làm cơ sở bồi thường thiệt hại theo quy định.”.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Quyết định này.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ tịch ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, chủ tịch ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Báo Bình Thuận;
- Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTQH. T



PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Số TT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị Tính	Đơn giá (đồng)
1	Nhà tạm, móng đá, mái lợp ngói, vách tôn, (hoặc ván), nền xi măng	m ²	2.024.433
2	Nhà tạm, móng đá, mái lợp tôn, vách tôn, (hoặc ván), nền xi măng	m ²	1.930.424
3	Nhà tạm, móng đá, mái lợp tôn, tường xây gạch, nền xi măng.	m ²	3.210.142
4	Nhà tạm, móng đá, mái lợp ngói, tường xây gạch, nền xi măng.	m ²	3.684.356
5	Nhà 01 tầng móng đá chẻ, trụ BTCT; tường xây gạch; nền lát xi măng, mái tôn, cửa nhôm kính, sơn nước, có nhà vệ sinh trong nhà.	m ²	4.413.124
6	Nhà 01 tầng móng đá chẻ, trụ BTCT; tường xây gạch; nền lát gạch ceramic, mái tôn, sơn nước, có nhà vệ sinh trong nhà.	m ²	4.604.322
7	Nhà 01 tầng trệt, 01 tầng lửng (móng trụ BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái tôn, cửa nhôm kính, sơn nước, có nhà vệ sinh trong nhà.)	m ²	6.657.971
8	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	m ² sàn	6.367.914
9	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có tầng hầm	m ² sàn	7.855.234
10	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	m ² sàn	7.719.156
11	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có tầng hầm	m ² sàn	8.315.471
12	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, không có tầng hầm		
12.1	Diện tích xây dựng dưới 50m ²	m ² sàn	6.483.190
12.2	Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m ²	m ² sàn	6.295.108
12.3	Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m ²	m ² sàn	6.021.219
12.4	Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m ²	m ² sàn	5.957.081
12.5	Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m ²	m ² sàn	5.830.537
12.6	Diện tích xây dựng từ 180m ² trở lên	m ² sàn	5.576.583
13	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, có 1 tầng hầm		
13.1	Diện tích xây dựng dưới 50m ²	m ² sàn	7.726.090
13.2	Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m ²	m ² sàn	7.178.313
13.3	Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m ²	m ² sàn	7.029.234

13.4	Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m ²	m ² sàn	6.978.097
13.5	Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m ²	m ² sàn	6.874.088
13.6	Diện tích xây dựng từ 180m ² trở lên	m ² sàn	6.666.938
14	Nhà vệ sinh riêng lẻ (móng đá, tường gạch, mái lợp tôn, không trát, có hầm tự hoại, nền láng vữa xi măng)	m ²	5.342.767
15	Nhà vệ sinh riêng lẻ (móng đá, tường gạch, mái lợp tôn, tường có trát, ốp gạch men, có hầm tự hoại, nền lát gạch ceramic)	m ²	7.580.947
16	Mái che bằng tôn, khung sắt tiền chế không trụ (bán kèo consol bắt vào tường)	m ²	431.306
17	Mái che bằng tôn, khung sắt tiền chế có trụ (một đầu bắt vào tường)	m ²	520.583
18	Hầm thấm (tường xây gạch thẻ 10cm, có nắp đan bê tông đá 1x2, mác 200)	m ²	883.968
19	Hầm thấm, hầm phân (xây gạch thẻ dày 10cm, không có nắp đáy)	m ²	586.639
20	Chuồng nuôi heo xây gạch nền bê tông, mái tôn	m ²	1.107.191
21	Chuồng nuôi gà tường xây gạch; nền gạch, ximăng, mái tôn	m ²	912.614
22	Chuồng nuôi bò câu che lát gỗ, mái tôn, tường xây dưới ở trên ốp tôn	m ²	883.432
23	Chuồng nuôi bò nền bê tông, khung sắt, mái tôn	m ²	781.580
24	Chuồng nuôi bò nền đất, khung gỗ, mái tôn	m ²	413.092
25	Chuồng nuôi dê mái tôn kẽm, vách lưới, tôn, sàn tre	m ²	826.995
26	Chuồng nuôi đông, tường xây gạch không trát < 1,5m, phía trên có dựng tôn cao 1,2m	md	469.574
27	Chuồng che lát bằng thanh gỗ tạm, nền đất, mái tôn.	m ²	302.386
28	Hồ nước xây gạch thẻ tường 20 cm có nắp đáy bê tông (có trát, láng, chống thấm).	m ³	3.376.705
29	Hồ nước xây gạch thẻ tường 20 cm, không có nắp đáy bê tông (có trát, láng, chống thấm).	m ³	2.756.996
30	Hồ nước xây gạch thẻ tường 10 cm, có nắp đáy bê tông (có trát, láng, chống thấm).	m ³	2.295.774
31	Hồ nước xây gạch thẻ tường 10 cm, không có nắp đáy bê tông (có trát, láng, chống thấm).	m ³	1.759.299
32	Giếng xây đường kính > 4,5 m (thành giếng xây gạch thẻ dày 10cm, miệng giếng cao 0,7m)	mét sâu	7.660.721
33	Giếng xây đường kính > 4,0 m- 4,5 m (thành giếng xây gạch thẻ dày 10cm, miệng giếng cao 0,7m)	mét sâu	6.539.633
34	Giếng xây đường kính > 3,5 m- 4,0 m (thành giếng xây gạch thẻ dày 10cm, miệng giếng cao 0,7m)	mét sâu	5.748.541
35	Giếng xây đường kính > 3 m -3,5 m (thành giếng xây gạch thẻ dày 10cm, miệng giếng cao 0,7m)	mét sâu	4.965.520
36	Giếng xây đường kính > 2m - 3 m (thành giếng xây gạch thẻ dày 10cm, miệng giếng cao 0,7m)	mét sâu	3.729.474
37	Giếng xây đường kính 1-2m (thành giếng xây gạch thẻ dày 10cm, miệng giếng cao 0,7m)	mét sâu	2.527.377
38	Giếng bi BTCT đúc sẵn D ≤ 1m	mét sâu	1.465.154

39	Giếng bi BTCT đúc sẵn D>1m	mét sâu	1.924.224
40	Giếng đất đường kính ≤2m	m ³	267.573
41	Giếng đất đường kính > 2m	m ³	270.302
42	Sân lát gạch thẻ	m ²	171.494
43	Sân lángximăng (có lớp lót BT đá 4x6 dày 10cm, láng VXM dày 3cm M75)	m ²	167.341
44	Sân đúc bê tông xi măng (BT đá 1x2 M200, dày 10cm, láng vữa dày 3cm)	m ²	211.793
45	Sân lát gạch gốm (có lớp lót BT đá 4x6 dày 10cm)	m ²	222.232
46	Sân lát gạch con sâu (có lớp lót BT đá 4x6 dày 10cm)	m ²	213.941
47	Nền gạch ceramic 30 x 30 (có lớp lót BT đá 4x6 dày 10cm)	m ²	291.462
48	Tường rào xây gạch ống dày 10cm cao >1,5 m, móng đá, có trát	md	954.858
49	Tường rào xây gạch ống dày 10cm cao > 1,5 m, móng đá, trụ BTCT, có trát	md	1.565.459
50	Tường rào xây gạch ống dày 10cm cao > 1,5 m, móng đá , không trát	md	568.462
51	Tường rào xây gạch ống dày 10cm cao > 1,5 m, móng đá, trụ BTCT, không trát	md	1.099.563
52	Tường rào xây gạch ống dày 10cm cao ≤ 1,5 m, móng đá , có trát	md	826.262
53	Tường rào xây gạch ống dày 10cm cao ≤ 1,5 m, móng đá, trụ BTCT, có trát	md	1.388.525
54	Tường rào xây gạch ống dày 10cm cao ≤ 1,5 m, móng đá , không trát	md	513.047
55	Tường rào xây gạch ống dày 10cm cao ≤ 1,5 m, móng đá, trụ BTCT, không trát	md	998.899
56	Tường xây gạch ống dày 10cm, móng đá, có trát, trên có lưới B40, cao >1,5m	md	830.479
57	Tường xây gạch ống dày 10cm , móng đá, trụ BTCT, có trát, trên có lưới B40, cao > 1,5m	md	1.449.310
58	Tường xây gạch ống dày 10cm, móng đá, không trát, trên có lưới B40, cao > 1,5m	md	644.862
59	Tường xây gạch, móng đá, trụ BTCT, không trát, trên có lưới B40, cao > 1,5m	md	1.166.813
60	Tường xây gạch ống dày 10cm, móng đá, có trát, trên có lưới B40, cao ≤ 1,5m	md	733.323
61	Tường xây gạch ống dày 10cm, móng đá, trụ BTCT, có trát, trên có lưới B40, cao ≤1,5m	md	1.308.285
62	Tường xây gạch ống dày 10cm, móng đá, không trát, trên có lưới B40, cao ≤ 1,5	md	569.089
63	Tường xây gạch ống dày 10cm, móng đá, trụ BTCT, không trát, trên có lưới B40, cao ≤ 1,5m	md	1.054.940
64	Tường xây gạch ống dày 10cm, móng đá, có trát, trên có khung sắt, cao > 1,5m	md	1.200.338
65	Tường xây gạch ống dày 10cm, móng đá, trụ BTCT, có trát trên có khung sắt cao > 1,5m	md	1.818.511

66	Tường xây gạch ống dày 10cm, móng đá, không trát, trên có khung sắt, cao > 1,5m	md	1.004.912
67	Tường xây gạch ống dày 10cm, móng đá, trụ BTCT, không trát, trên có khung sắt, cao > 1,5m	md	1.536.013
68	Tường xây gạch ống dày 10cm, móng đá, có trát, trên có khung sắt, cao ≤ 1,5m	md	1.040.990
69	Tường xây gạch, móng đá, trụ BTCT, có trát, trên có khung sắt, cao ≤ 1,5m	md	1.599.401
70	Tường xây gạch ống dày 10cm, móng đá, không trát, trên có khung sắt, cao ≤ 1,5m	md	876.756
71	Tường xây gạch ống dày 10cm, móng đá, trụ BTCT, không trát, trên có khung sắt, cao ≤ 1,5m	md	1.362.608
72	Tường rào móng đá, trụ BTCT, xây bằng gạch block cao > 1,5 m	md	1.037.507
73	Tường rào móng đá, trụ BTCT, xây bằng gạch block cao ≤ 1,5 m	md	893.269
74	Tường rào móng đá, trụ BTCT, xây bằng gạch block trên có lưới B40, cao trung bình 1,5m	md	979.688
75	Tường rào móng đá, trụ BTCT, xây bằng gạch block trên có khung sắt, cao trung bình 1,5m	md	1.298.514

Ghi chú: Nhà biệt thự: Theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN12870-2020, trong đó có định nghĩa biệt thự: biệt thự nhà riêng lẻ có sân, vườn, hàng rào và lối ra vào riêng biệt, có số tầng chính không quá ba tầng (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm), có ít nhất ba mặt nhà trong ra sân hoặc vườn.